



fàn tīng

饭厅

noun · dining room

Example Sentences

Fàn tīng zài chú fáng páng biān

饭厅在厨房旁边。

The dining room is next to the kitchen.

Wǒ men yī jiā rén zài fàn tīng lǐ chī wǎn fàn

我们一家人在饭厅里吃晚饭。

Our whole family eats dinner in the dining room.

Xīn fáng de fàn tīng hěn dà kě yǐ fàng yī zhāng dà zhuō zi

新房的饭厅很大，可以放一张大桌子。

The new house's dining room is very big and can fit a large table.

Trace each character, then write the word on your own.

饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭
厅	厅	厅	厅	厅	厅	厅			